

UBND TỈNH BÌNH THUẬN  
CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP BÌNH THUẬN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023**



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Dạng đầy đủ)

6 tháng đầu năm 2023

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>149,175,847,595</b>	<b>166,652,367,809</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>5,808,870,318</b>	<b>11,576,240,723</b>
Tiền	111	V.1	5,808,870,318	11,576,240,723
Các khoản tương đương tiền	112	V.1	-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.3</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Chứng khoán kinh doanh	121	V.3		
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.3		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.3	-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>13,200,030,219</b>	<b>12,212,215,646</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	3,593,257,009	5,394,217,009
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3,863,608,590	1,972,826,410
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	2,728,024,622	1,830,032,229
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3,228,493,545)	(3,228,493,545)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		6,243,633,543	6,243,633,543
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.5</b>	<b>129,564,271,664</b>	<b>142,165,167,205</b>
Hàng tồn kho	141		129,564,271,664	142,165,167,205
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>602,675,394</b>	<b>698,744,235</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	599,472,647	698,744,235
Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.11	3,202,747	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>23,263,607,878</b>	<b>24,349,617,502</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2		
Trả trước cho người bán dài hạn	212			
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
Phải thu nội bộ dài hạn	214			
Phải thu về cho vay dài hạn	215			
Phải thu dài hạn khác	216	V.4	-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.5		
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>19,707,792,754</b>	<b>20,602,213,246</b>



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>248,900,000</b>	<b>592,050,000</b>
Phải trả người bán dài hạn	331	V.10		
Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
Chi phí phải trả dài hạn	333	V.12		
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
Phải trả nội bộ dài hạn	335			
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
Phải trả dài hạn khác	337	V.13	98,900,000	292,050,000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.9	150,000,000	300,000,000
Trái phiếu chuyển đổi	339			
Cổ phiếu ưu đãi	340	V.23		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.25		
Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.24		
Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>116,180,095,276</b>	<b>114,815,917,427</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.14</b>	<b>116,202,683,868</b>	<b>115,472,276,019</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.14	97,795,230,976	97,795,230,976
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.14	97,795,230,976	97,795,230,976
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	V.14	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412	V.14	-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.14	30,500,000	30,500,000
Cổ phiếu quỹ	415	V.14	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.14	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.14	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418	V.14	17,402,964,970	17,402,964,970
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	V.14	-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.14	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.14	973,987,922	243,580,073
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		973,987,922	243,580,073
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>(22,588,592)</b>	<b>(656,358,592)</b>
Nguồn kinh phí	431	V.15	(22,588,592)	(656,358,592)
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>172,439,455,473</b>	<b>191,001,985,311</b>

Bình Thuận, ngày 20 tháng 7 năm 2023

Người lập



Nguyễn Hoàng Mai

Kế toán trưởng



Phạm Minh Tài

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Hà



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Dạng đầy đủ)**  
6 tháng đầu năm 2023

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	33,885,115,407	19,656,771,955
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		33,885,115,407	19,656,771,955
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	25,563,652,407	15,622,901,933
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20		8,321,463,000	4,033,870,022
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	4,130,704	7,380,075
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	762,166,530	621,655,637
- Trong đó lãi vay phải trả	23		762,166,530	621,655,637
8. Chi phí bán hàng	24		439,518,644	209,639,209
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7,244,445,271	4,665,303,476
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD (30=20+(21-22)-(24+25))	30		(120,536,741)	(1,455,348,225)
11. Thu nhập khác	31		1,356,062,277	1,118,103,436
12. Chi phí khác	32		17,540,634	76,344,252
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1,338,521,643	1,041,759,184
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1,217,984,902	(413,589,041)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	243,996,980	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		973,987,922	(413,589,041)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Người lập

Nguyễn Hoàng Mai

Kế toán trưởng

Phạm Minh Tài

Bình Thuận, ngày 20 tháng 7 năm 2023



Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Hà





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Dạng đầy đủ)**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
6 tháng đầu năm 2023

ĐVT: đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		26,330,026,521	14,999,872,864
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(10,811,177,295)	-6,655,685,222
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(12,377,194,311)	-10,812,980,952
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(762,166,530)	-621,655,637
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1,200,400,000)	-291,859,479
6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	06		6,018,261,519	12,772,862,271
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(12,571,375,137)	-16,946,558,720
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD</b>	<b>20</b>		<b>(5,374,025,233)</b>	<b>(7,556,004,875)</b>
<b>II. Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	6,7	-	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	8,11	-	24,849,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		-	0
5. Chi tiền góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận chia được	27		4,130,704	7,380,075
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>4,130,704</b>	<b>32,229,075</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	21	-	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	21	-	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		19,202,854,490	8,797,269,870
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(19,356,750,293)	-8,955,830,453
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(243,580,073)	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(397,475,876)</b>	<b>(158,560,583)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(5,767,370,405)</b>	<b>(7,682,336,383)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>11,576,240,723</b>	<b>13,408,658,935</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>29</b>	<b>5,808,870,318</b>	<b>5,726,322,552</b>

Người lập



Nguyễn Hoàng Mai

Kế toán trưởng



Phạm Minh Tài

Bình Thuận, ngày 20 tháng 7 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Hà



CTY TNHH MTV LÂM NGHIỆP BÌNH THUẬN  
30 Yersin - Phú Trinh - Phan Thiết - Bình Thuận

**BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH**  
(Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023)

MÃ TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
1111	Tiền Việt Nam	52,440,331	-	4,184,234,937	4,182,625,720	54,049,548	-
1121	Tiền gửi ngân hàng	11,518,251,456	-	38,816,356,007	44,585,335,629	5,749,271,834	-
1122	Tiền gửi ngân hàng ngoại tệ	5,548,936	-	-	-	5,548,936	-
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-	-	-
131	Phải thu của khách hàng	-	27,730,116,089	34,279,131,371	27,073,095,191	-	20,524,079,909
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ	-	-	146,552,443	143,349,696	3,202,747	-
1381	Tài sản thiếu chờ xử lý	6,243,633,543	-	-	-	6,243,633,543	-
1388	Phải thu khác	1,098,109,704	-	1,212,155,052	2,673,703,535	-	363,438,779
141	Tạm ứng	729,848,935	-	2,888,058,100	889,882,413	2,728,024,622	-
1521	Nguyên liệu, vật liệu chính	209,912,000	-	593,436,890	518,818,640	284,530,250	-
1522	Nguyên liệu, vật liệu phụ	74,309,069	-	149,561,440	140,259,184	83,611,325	-
1523	Phụ tùng thay thế	-	-	-	-	-	-
1524	Vật tư sửa chữa	-	-	-	-	-	-
1531	Công cụ, dụng cụ	-	-	166,314,546	166,314,546	-	-
1541	Chi phí sản xuất KD dở dang thành phẩm	139,075,420,918	-	13,795,094,557	26,395,984,984	126,474,530,491	-
1551	Thành phẩm nhập kho	2,671,718,518	-	1,320,988,756	1,418,276,876	2,574,430,398	-
1561	Giá mua hàng hoá	133,806,700	-	103,773,000	90,410,500	147,169,200	-
1611	Chi sự nghiệp năm trước	1,409,071,990	-	-	-	1,409,071,990	-
1612	Chi sự nghiệp năm nay	472,351,106	-	-	-	472,351,106	-
2111	Nhà cửa vật kiến trúc	39,059,524,054	-	419,447,624	-	39,478,971,678	-
2112	Máy móc thiết bị	2,581,607,636	-	-	-	2,581,607,636	-
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4,531,708,001	-	-	-	4,531,708,001	-
2114	Thiết bị công cụ quản lý	437,332,000	-	-	-	437,332,000	-
2115	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	3,127,810,317	-	49,114,044	-	3,176,924,361	-
2135	Phần mềm máy vi tính	40,000,000	-	-	-	40,000,000	-
2141	Hao mòn tài sản cố định hữu hình	-	29,135,768,762	-	1,362,982,160	-	30,498,750,922
2143	Hao mòn tài sản cố định vô hình	-	40,000,000	-	-	-	40,000,000
221	Đầu tư vào công ty con	2,900,852,406	-	-	-	2,900,852,406	-



MÃ TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
2292	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	-	2,900,852,406	-	-	-	2,900,852,406
2293	Dự phòng phải thu khó đòi	-	3,228,493,545	-	-	-	3,228,493,545
22941	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	-	-	-	-
2411	Chi phí mua sắm TSCĐ	-	-	-	-	-	-
2412	Xây dựng cơ bản	2,935,518,617	-	355,556,323	489,865,924	2,801,209,016	-
2413	Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	-	-	-	-	-
2421	Chi phí trả trước ngắn hạn	698,744,235	-	569,279,170	668,550,758	599,472,647	-
2422	Chi phí trả trước dài hạn	811,885,639	-	186,667,290	243,946,821	754,606,108	-
2423	Chi phí sửa chữa tại XN Chế biến gỗ Phan Thiết	-	-	-	-	-	-
244	Kí quỹ kí cược dài hạn	-	-	-	-	-	-
331	Phải trả cho người bán	-	753,815,209	7,967,289,568	3,803,443,396	3,410,030,963	-
33311	Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	173,703,063	340,774,363	167,071,300	-	-
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1,056,334,222	1,200,400,000	243,996,980	-	99,931,202
3335	Thuế thu nhập cá nhân	-	-	61,987,961	74,981,143	-	12,993,182
3336	Thuế Tài nguyên	-	-	-	-	-	-
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1,135,357,194	2,417,551,030	-	1,282,193,836
3338	Các loại thuế khác	-	-	-	-	-	-
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	613,557,118	437,426,283	10,000,000	-	186,130,835
3341	Phải trả người lao động	-	5,865,854,197	12,243,554,707	7,157,740,737	-	780,040,227
3348	Phải trả người lao động (viên chức quản lý)	-	836,142,040	1,068,124,608	670,989,123	-	439,006,555
335	Chi phí phải trả	-	50,308,586	50,308,586	8,804,995	-	8,804,995
3382	Kinh phí công đoàn	-	319,328,728	319,328,728	159,656,156	-	159,656,156
3383	Bảo hiểm xã hội	-	319,328,728	1,584,913,869	2,038,619,101	-	453,705,232
3384	Bảo hiểm y tế	-	-	318,906,545	378,324,824	-	59,418,279
3386	Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	132,001,301	152,221,495	-	20,220,194
3388	Phải trả phải nộp khác	-	6,029,293,888	255,548,240	1,206,165,760	-	6,979,911,408
3411	Các khoản đi vay	-	17,286,965,479	19,356,750,293	19,202,854,490	-	17,133,069,676
344	Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	-	3,476,050,160	3,476,050,160	1,085,950,000	-	1,085,950,000
3531	Quỹ khen thưởng NLD	-	2,699,752,641	1,353,987,000	-	-	1,345,765,641
3532	Quỹ phúc lợi	-	1,588,926,122	641,520,000	-	-	947,406,122
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	-	299,782,411	6,000,000	-	-	293,782,411
4111	Vốn góp của chủ sở hữu	-	97,795,230,976	-	-	-	97,795,230,976
4118	Vốn khác	-	30,500,000	-	-	-	30,500,000
414	Quỹ đầu tư phát triển	-	17,402,964,970	-	-	-	17,402,964,970



MÃ TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
4211	Lợi nhuận năm trước	-	-	243,580,073	243,580,073	-	-
4212	Lợi nhuận năm nay	-	243,580,073	8,092,538,106	8,822,945,955	-	973,987,922
4611	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước	-	84,724,704	-	-	-	84,724,704
4612	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay	-	1,140,339,800	-	633,770,000	-	1,774,109,800
5111	Doanh thu bán hàng hóa	-	-	-	-	-	-
5112	Doanh thu bán các thành phẩm	-	-	33,885,115,407	33,885,115,407	-	-
515	Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	4,130,704	4,130,704	-	-
621	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	-	-	659,077,824	659,077,824	-	-
622	Chi phí nhân công trực tiếp	-	-	443,449,974	443,449,974	-	-
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng	-	-	6,298,844,604	6,298,844,604	-	-
6274	Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	-	991,050,557	991,050,557	-	-
6278	Các chi phí bằng tiền khác	-	-	4,538,688,803	4,538,688,803	-	-
6321	Giá vốn hàng hóa	-	-	-	-	-	-
6322	Giá vốn thành phẩm	-	-	25,563,652,407	25,563,652,407	-	-
6323	Giá vốn SXKD các sản phẩm khác	-	-	-	-	-	-
635	Chi phí tài chính	-	-	762,166,530	762,166,530	-	-
6411	Chi phí nhân viên bán hàng	-	-	141,527,524	141,527,524	-	-
6418	Chi phí bằng tiền khác	-	-	297,991,120	297,991,120	-	-
6421	Chi phí nhân viên quản lý	-	-	2,689,631,692	2,689,631,692	-	-
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-	371,931,603	371,931,603	-	-
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-	50,697,663	50,697,663	-	-
6428	Chi phí bằng tiền khác	-	-	4,132,184,313	4,132,184,313	-	-
711	Thu nhập khác	-	-	1,356,062,277	1,356,062,277	-	-
811	Chi phí khác	-	-	17,540,634	17,540,634	-	-
8211	Chi phí thuế thu nhập hiện hành	-	-	243,996,980	243,996,980	-	-
91111	Xác định kết quả hoạt động hàng hóa	-	-	40,976,037,614	40,976,037,614	-	-
9112	Xác định kết quả hoạt động tài chính	-	-	762,166,530	762,166,530	-	-
9113	Xác định kết quả hoạt động khác	-	-	1,356,062,277	1,356,062,277	-	-
	Tổng cộng	220,819,406,111	220,819,406,111	285,064,076,172	285,064,076,172	206,942,140,806	206,942,140,806

Bình Thuận, ngày 20 tháng 7 năm 2023

Kế toán trưởng

Người lập

Phạm Minh Tài

Nguyễn Hoàng Mai

CÔNG TẬP GIẢM ĐỐC

TNHH MTV

LÀM NGHĨA

BÌNH THƯỜNG

Nguyễn Văn Hà





CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Bình Thuận  
Mã số thuế: 3401121487

**BẢNG TỔNG HỢP THANH QUYẾT TOÁN TIỀN THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH**  
**6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023**

ĐVT: đồng

Khoản mục	Số còn phải nộp kỳ trước chuyển sang	Số phát sinh trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp cuối kỳ
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	173,703,063	49,335,287	223,038,350	0
2. Thuế thu nhập Doanh nghiệp	1,056,334,222	243,996,980	1,200,400,000	99,931,202
3. Tiền thuế đất 2023	-	2,417,551,030	1,135,357,194	1,282,193,836
4. Thuế thu nhập cá nhân	-	74,981,143	61,987,961	12,993,182
5. Các loại thuế khác	-	10,000,000	10,000,000	0
6. Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	613,557,118	0	427,426,283	186,130,835
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại	243,580,073	0	243,580,073	0
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,087,174,476</b>	<b>2,795,864,440</b>	<b>3,301,789,861</b>	<b>1,581,249,055</b>

Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Mai

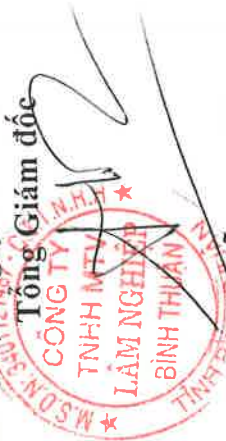
Kế toán trưởng



Phạm Minh Tài

Bình Thuận, ngày 20 tháng 7 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Hà



CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP BÌNH THUẬN

**BẢNG KÊ CHI TIẾT CÔNG NỢ**  
**TK 131 - PHẢI THU KHÁCH HÀNG**  
 Tại thời điểm 30/06/2023

Mã KH	Tên Khách hàng	Dư cuối kỳ (30/06/2023)	
		Nợ	Có
	<b>Công ty theo dõi:</b>	<b>3,186,468,909</b>	<b>24,117,336,918</b>
001	Ban quản lý dự án Thủy điện 6	84,873,000	
003	Nguyễn Văn Phương	40,000,020	
004	Cty Sanrimjohap VINA (đầu tư 2008)		6,094,347,189
007	Công ty TNHH Phước Sang (Lô gỗ Lộc Bắc)	749,734,733	
020 HT	Trần Tuấn Hùng	7,900,000	
021 HT	Nguyễn Hoàng Tuyền	2,070,000	
023 HT	Công ty CP CB XNK Gỗ Tân Thắng	2,114,498,481	
027	Công ty Sanrimjohap Vina (Hàm Tân)		17,054,700,251
069	Công ty Tài Chính TNHH MTV Home Credit VN	1,261,840	
084	Cty TNHH MTV Gỗ Nguyên Tín		440,000
085	Cty TNHH TM-DV Ngọc Minh Quân		-
087	Đào Xuân Hùng		8,500,000
101	Công ty TNHH Thuận Quốc Tiến		563,709,478
109	Nguyễn Hoàng Hiếu		395,640,000
110	Nguyễn Văn Hiền	186,130,835	
	<b>XN Chế biến gỗ Phan Thiết theo dõi</b>	<b>406,788,100</b>	<b>-</b>
BQLDAHTN	Ban Quản lý Dự án Hàm Thuận Nam	14,079,600	
CH509	Cửa hàng 509 Trần Hưng Đạo	38,850,000	
DGV	DNTN Đỗ Gia Viên	56,100,000	
DLBT	Cty CP Du Lịch Bình Thuận	9,775,000	
DLTHIV	Đại lý Thi Vân	98,977,000	
HOAP	Cty TVXD & QL DA Hoà Phát	45,360,000	
KDLHT	BQL Khu Du Lịch Hàm Tiến Mũi Né	1,600,000	
KL	Khách lẻ XN	9,400,000	
LNVI	Cty TNHH MTV NT Lê Nam Việt	17,254,000	
SIEUN	Cty TNHH Tin Học Siêu Nhanh	38,980,000	
TTHACH	Công ty TNHH TM SX Thiên Thạch	20,562,500	
UBBR	UBND xã Bắc Ruộng	55,850,000	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>3,593,257,009</b>	<b>24,117,336,918</b>

Bình Thuận, ngày 20 tháng 7 năm 2023

Người lập



Nguyễn Hoàng Mai

Kế toán trưởng



Phạm Minh Tài

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Hà



CTY TNHH MTV LÂM NGHIỆP BÌNH THUẬN

**BẢNG CÂN ĐỐI THANH TOÁN CÔNG NỢ**  
**TK 1388 - PHẢI THU KHÁC**  
 Tại thời điểm 30/06/2023

STT	TÊN KHÁCH HÀNG	Dư cuối kỳ (30/06/2023)	
		NỢ	CÓ
	<b>Công ty theo dõi:</b>	<b>888,685,733</b>	<b>1,251,306,121</b>
1	Hải - Phòng Tài chính	198,484	
2	Công ty Lâm sản	7,678,200	
3	Trương Duệ	3,405,000	
4	Lê Quang Thông	2,000,000	
5	Phạm Đức Cường	486,027	
6	Công ty CP Chế biến XNK gỗ Tân Thắng	53,632,159	
7	Phải trả thiết kế khai thác năm 2006	1,260,467	
8	Phải thu tiền BHNT của CBCNV		54,284,553
9	Tiền thuê đất năm 2017 CT168, HTĐT	74,455,673	
10	Phải thu Cty Đồng Tiến Bình Thuận tiền thuê đất 2017-2022	19,344,215	
11	Phải thu Cty Hoàng Linh tiền thuê đất năm 2017-2022	97,107,094	
12	Tiền thuê đất năm 2019 CT168, HTĐT cá nhân	21,962,555	
13	Nguyễn Tấn Hồng	184,057,450	
14	Phải thu Công ty cổ phần Lâm Sinh tiền thuê đất năm 2020, 2022	66,688,509	
15	Phải thu Công ty TNHH Phước Sang tiền thuê đất năm 2019-2021	24,982,794	
16	Tiền thuê đất năm 2020 CT168, HTĐT	54,514,747	
17	Tiền thuê đất năm 2021 CT168, HTĐT		54,588,744
18	Tiền thuê đất 2022 theo CT168- Hàm Tân	23,281,600	
19	Tiền thuê đất 2022 theo CT168, HTĐT cá nhân	248,928,754	
20	HTX Nông nghiệp Đồng Tiến	4,702,005	
21	Cty Hoàng Linh (Trồng rừng La Dạ 2021)		50,000,000
22	Trần Văn Tấn		95,937,000
23	Nguyễn Thị Ngọc Trâm		100,000,000
24	Trần Thị Thanh Tâm		287,811,000
25	Nguyễn Văn Hà		47,969,000
26	Thái Ngọc		30,703,000
27	Lê Ngọc Cường		95,937,000
28	Phạm Minh Tài		27,969,000
29	Đoàn Văn Châu		67,156,000
30	Nguyễn Tiến Dũng		141,711,000
31	Tiền thuê đất năm 2023-NĐ168+HTĐT HTN		146,805,624
32	Tiền thuê đất năm 2023-NĐ168 HT		38,284,200
33	Các khoản từ thiện		12,150,000



	<b>XN Chế biến gỗ Phan Thiết theo dõi</b>	-	<b>818,391</b>
1	Phải thu đoàn phí công đoàn		818,391
<b>Tổng cộng</b>			<b>363,438,779</b>

Bình Thuận, ngày 20 tháng 7 năm 2023

Người lập





Nguyễn Hoàng Mai

Kê toán trưởng



Phạm Minh Tài

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Hà





CTY TNHH MTV LÂM NGHIỆP BÌNH THUẬN

**BẢNG CÂN ĐỐI THANH TOÁN CÔNG NỢ**

TK 141 - NỢ TẠM ỨNG

Tại thời điểm 30/06/2023

STT	TÊN KHÁCH HÀNG	Dư cuối kỳ (30/06/2023)	
		NỢ	CÓ
	<b>Công ty theo dõi:</b>	<b>2,728,024,622</b>	<b>-</b>
1	Nguyễn Văn	1,000,000	
2	Nguyễn Thanh Hoàng	205,640	
3	XN Lâm Nghiệp Hàm Thuận Nam	983,400,000	
4	XN Lâm Nghiệp Hàm Tân	677,009,161	
5	Trần Đức Quý	25,000,000	
6	Bùi Đức Cường	1,212,000	
7	Đỗ Văn Châu	1,105,400	
8	Nguyễn Văn Bảy	2,000,000	
9	Nguyễn Văn Tý	53,030,000	
10	Nguyễn Văn (Hàm Tân)	2,257,000	
11	Đặng Văn Thảo	1,094,000	
12	Hồ Anh Văn	200,200	
13	Lê Trọng Hòa	1,130,100	
14	Trương Duệ	100,000	
15	Lê Văn Thọ	350,000	
16	Nguyễn Hải Bình	393,000	
17	Nguyễn Văn Thập	510,000	
18	Nguyễn Mậu Văn	50,000,000	
19	Trịnh Việt Trường	701,000	
20	Lê Văn Phú	7,789,600	
21	Lê Văn Trình	235,000	
22	Lê Thị Mai	3,900,000	
23	Lưu Hải Vân	4,000,000	
24	Huỳnh Trần Danh	9,000,000	
25	Hoàng Minh Tuấn	7,554,750	
26	XN Lâm Nghiệp Bắc Bình Thuận	850,583,971	
27	Nguyễn Minh Huân	305,000	
28	Nguyễn Ngọc Đông	13,958,800	
29	Ngô Chí Danh	30,000,000	
<b>Tổng cộng</b>		<b>2,728,024,622</b>	

Bình Thuận, ngày 20 tháng 7 năm 2023

Người lập

Nguyễn Hoàng Mai

Kế toán trưởng

Phạm Minh Tài

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Hà



CTY TNHH MTV LÂM NGHIỆP BÌNH THUẬN

BẢNG CÂN ĐỐI THANH TOÁN CÔNG NỢ

TK 331 - Phải trả cho người bán

Tại thời điểm 30/06/2023

MÃ KH	Tên khách hàng	Dư cuối kỳ (30/06/2023)	
		Nợ	Có
	<b>Công ty theo dõi</b>	<b>3,672,598,750</b>	<b>393,103,210</b>
011	Mai Văn Thuý	31,500,000	
014	Nguyễn Văn Thương	139,000,000	
018	TT kỹ thuật TN và MT Bình Thuận	216,837,000	
020	Công ty TNHH Địa chất & Môi trường Đất Xanh		123,582,210
024	TT phân tích và đo đạc môi trường Phương Nam	44,826,000	
028	Võ Như Hy	299,000,000	
031 HT	Đào Văn Tinh	2,110,000	
034 IIT	Bùi Đức Cường	4,300,000	
035 HT	Nguyễn Văn Tý	53,400,000	
036	Công ty TNHH Kiến Sơn Thành	27,316,750	
036 HT	Nguyễn Anh Dũng	12,000,000	
038	Cty TNHH Thiết kế xây dựng Trung Thành Bình Thuận	78,900,000	
042	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Bình Thuận	84,819,000	
043 HT	Phạm Thị Vân	8,000,000	
044 HT	Nguyễn Thị Huệ	1,000,000	
047 HT	Nguyễn Thị Lý	2,520,000	
048 HT	Trung tâm tư vấn và công nghệ môi trường	200,000,000	
050 HT	Cơ sở phân bón hữu cơ Suối Tre	153,050,000	
051 HT	Hồ Xuân Phi	4,560,000	
052 HT	Nguyễn Thị Lan	599,760,000	
068	Võ Toàn	254,000,000	
074	Cty TNHH TM & DV Hải Ngọc		36,771,000
089	DNTN Đại Quang Kiệt Tân	367,200,000	
095	Đoàn Đức Nghĩa	65,000,000	
103	Nguyễn Vũ Đức Huy	268,600,000	
107	Đại lý phân bón Hoàng Quân		199,750,000
117	Võ Văn Chí Vinh	8,000,000	
133	Cty CP Môi trường Khánh Hoà		33,000,000
140 BB	Nguyễn Anh Tuấn	341,700,000	
156	Cty TNHH Kiến trúc Xây dựng Hoàng Long	20,000,000	
179	Huỳnh Văn Châu	188,000,000	
180	Cty TNHH Giải pháp trực tuyến Tính Thành		
184	Cty TNHH TM DV DL Rừng Đất Phan		
185	Hoàng Minh Toàn	186,200,000	
187	Cty TNHH TM DV Cơ điện SP- Connect	11,000,000	
	<b>XN chế biến Gỗ Phan Thiết theo dõi</b>	<b>191,009,840</b>	<b>60,474,417</b>
ANKHE	Công ty CP Lâm nghiệp & XD An Khê	50,000,000	
ATL	Công ty TNHH An Thành Lộc		11,263,591



MÃ KH	Tên khách hàng	Dư cuối kỳ (30/06/2023)	
		Nợ	Có
CTTC	Công ty TNHH Thành Chí	141,009,840	
DPL	Cty TNHH MTV Đại Phú Lợi		995,000
GIAPHAT	Công ty TNHH SX TM DV Glass Gia Phát		7,165,500
NLTVC	Cty TNHH Gỗ Nguyên liệu Tavico		176,536
TGD	Cty TNHH Thế Giới đá		7,522,350
VINCENT	Cty TNHH Vincent Group		33,351,440
	<b>Tổng cộng:</b>	<b>3,863,608,590</b>	<b>453,577,627</b>

Bình Thuận, ngày 20 tháng 7 năm 2023

Người lập



Nguyễn Hoàng Mai

Kế toán trưởng



Phạm Minh Tài

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Hà



CTY TNHH MTV LÂM NGHIỆP BÌNH THUẬN

**BẢNG CÂN ĐỐI THANH TOÁN CÔNG NỢ**  
**TK 3388 - PHẢI TRẢ KHÁC**  
 Tại thời điểm 30/06/2023

STT	TÊN KHÁCH HÀNG	Dư cuối kỳ (30/06/2023)	
		NỢ	CÓ
	<b>Công ty theo dõi:</b>	-	<b>6,963,358,008</b>
1	Tiền đền bù Đường dây 500KV - Các hộ 135, HTĐT		257,536,717
2	Tiền đền bù phải thu của Cty Thông Thuận dự án nuôi bò - Các hộ 135		995,514,900
3	Công ty CP Rạng Đông nộp trước tiền bồi thường (BBLV ngày 23/11/2018: 20,76 ha Sông Bình)		793,090,000
4	Công ty TNHH Rạng Đông nộp trước tiền bồi thường (BBLV ngày 23/11/2018: 23,61 ha Núi Dây+ BBLV 31/5/2021)		495,780,000
5	Cty CP Nông nghiệp CVC Bình Thuận ứng tiền bồi thường- DA cây ăn quả chất lượng cao (BB thỏa thuận ngày 09/4/2021)		3,455,085,391
6	Thu tiền lô rừng HTĐT với Cty Đồng Tiến Bình Thuận		898,500,000
7	Thu tiền lô rừng HTĐT với Cty Nhựt Anh Huy		51,075,000
8	Trung tâm PTQĐ HTN chuyển tiền bồi thường, hỗ trợ CT: Kênh tưới Hàm Thạnh (HTĐT Cty Lâm Sinh)		16,776,000
	<b>XN Chế biến gỗ Phan Thiết</b>	-	<b>16,553,400</b>
1	Phải trả tiền trợ cấp nặng nhọc, độc hại cho CBCNV		16,553,400
	<b>Tổng cộng</b>	-	<b>6,979,911,408</b>

Bình Thuận, ngày 20 tháng 7 năm 2023

Người lập



Nguyễn Hoàng Mai

Kế toán trưởng



Phạm Minh Tài

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Hà





CTY TNHH MTV LÂM NGHIỆP BÌNH THUẬN

BẢNG CÂN ĐỐI THANH TOÁN CÔNG NỢ  
TK 3411 - CÁC KHOẢN ĐI VAY  
Tại thời điểm 30/06/2023

STT	TÊN KHÁCH HÀNG	SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ
	<b>CÔNG TY THEO DÕI</b>		
<b>I</b>	<b>VAY NGẮN HẠN</b>		<b>16,983,069,676</b>
1	Vay vốn lưu động Ngân hàng Công thương Bình Thuận		16,983,069,676
<b>II</b>	<b>VAY DÀI HẠN</b>		<b>150,000,000</b>
1	Vay trung dài hạn Ngân hàng Công thương Bình Thuận- Mua xe 2 xe ô tô bán tải		150,000,000
	<b>Tổng cộng</b>		<b>17,133,069,676</b>

Bình Thuận, ngày 20 tháng 7 năm 2023

Người lập



Nguyễn Hoàng Mai

Kế toán trưởng



Phạm Minh Tài

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Hà



CTY TNHH MTV LÂM NGHIỆP BÌNH THUẬN

**BẢNG CÂN ĐỐI THANH TOÁN CÔNG NỢ**  
**TK 344 - NHẬN KÝ CƯỚC, KÝ QUỸ**  
 Tại thời điểm 30/06/2023

STT	TÊN ĐƠN VỊ	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	
			NỢ	CÓ
	<u>Công ty theo dõi:</u>			
<b>I</b>	<b>NHẬN KÝ CƯỚC, KÝ QUỸ NGẮN HẠN:</b>			<b>987,050,000</b>
1	Nguyễn Xuân Đại	Thu tiền ký quỹ khai thác theo HĐ số 151/2022/HĐMB ngày 30/12/2022- lô rừng 82,67 ha tại Hàm Thuận Nam		150,000,000
2	Cty Bách Triệu	Thu tiền ký quỹ khai thác theo HĐ số: 08/2023/HĐMB ngày 03/02/2023- lô rừng 62,53 ha tại Bắc Bình		140,000,000
3	Cao Thành Minh	Thu tiền ký quỹ khai thác theo HĐ số: 71/2023/HĐMB ngày 12/05/2023- lô rừng 64,98 ha tại Bắc Bình		98,100,000
4	Nguyễn Xuân Đại	Thu tiền ký quỹ khai thác theo HĐ số 52/2023/HĐMB ngày 17/03/2023- lô rừng 57,03 ha tại Hàm Thuận Nam		94,700,000
5	Cty Bách Triệu	Thu tiền ký quỹ khai thác theo HĐ số: 69/2023/HĐMB ngày 11/05/2023- lô rừng 72,34 ha tại Hàm Tân		504,250,000
<b>II</b>	<b>NHẬN KÝ CƯỚC, KÝ QUỸ DÀI HẠN:</b>			<b>98,900,000</b>
1	Nguyễn Hoàng Hiếu	Thu tiền ký quỹ khai thác theo HĐ số 13/HĐ-GKCS ngày 28/4/2023- lô 37,68 ha cao su tại Hàm Tân		98,900,000
	<b>Tổng cộng:</b>		<b>-</b>	<b>1,085,950,000</b>

Bình Thuận, ngày 20 tháng 7 năm 2023

Người lập



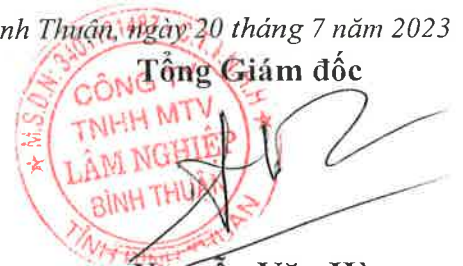
Nguyễn Hoàng Mai

Kế toán trưởng



Phạm Minh Tài

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Hà



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

6 Tháng đầu năm 2023

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bình Thuận được thành lập theo Quyết định số 3616/QĐ-UBND ngày 16/12/2015 của UBND tỉnh Bình Thuận về việc hợp nhất hai doanh nghiệp: Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Bình Thuận và Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Hàm Tân. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3401121487, đăng ký lần đầu ngày 28/01/2016, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 03/3/2020 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 96,700,608,572 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2023: 97,795,230,976 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 30 Yersin, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh thương mại và dịch vụ kỹ thuật lĩnh vực Lâm - Nông - Công nghiệp.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Nhận và chăm sóc cây giống nông nghiệp; Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất bao bì bằng gỗ; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (nhà nghỉ, du lịch sinh thái); Trồng cây cao su; Trồng cây lấy củ có chất bột; Trồng cây ăn quả; Trồng cây lấy quả chứa dầu; Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ; Khai thác lâm sản từ gỗ; Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện; Sản xuất bột giấy, giấy và bìa; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây

#### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

#### 5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có.

#### 6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty con					
Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tân Thắng	Xã Tân Thắng, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận	58.0%	58.0%	58.0%	58.0%

Công ty liên kết

Không có

Cơ sở đồng kiểm soát

Không có

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên	Địa chỉ
- Xí nghiệp Chế biến gỗ Phan Thiết	Khu phố E, phường Thanh Hải, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận
- Xí nghiệp Lâm nghiệp Hàm Tân	Khu phố 4, phường Tân Thiện, thị xã Lagi, tỉnh Bình Thuận
- Xí nghiệp Lâm nghiệp Hàm Thuận Nam	Thôn Ba Bàu, xã Hàm Thuận, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận
- Xí nghiệp Lâm nghiệp Bắc Bình Thuận	Khu phố Lương Nam, thị trấn Lương Sơn, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận
- Cửa hàng KD & Giới thiệu sản	509 Trần Hưng Đạo, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận

### II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

## 1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

## 2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

#### 1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

##### a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

##### b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

##### c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

#### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác, ...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

##### a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi,

... Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

**Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh:** phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

#### **b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

**Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:** các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

#### **c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

**Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác:** khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

#### **d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**Dự phòng nợ phải thu khó đòi:** các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

##### a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

##### b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp nhập trước, xuất trước.

##### c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

##### d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ, trừ bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	3 - 20	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 30	năm
- Thiết bị văn phòng	2 - 10	năm
- Vườn cây lâu năm	2 - 40	năm
- Tài sản cố định khác	2 - 20	năm



## 6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

## 7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

## 8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

## 9. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

## 10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Một khoản dự phòng cho các khoản chi phí tái cơ cấu doanh nghiệp chỉ được ghi nhận khi có đủ các điều kiện ghi nhận đối với các khoản dự phòng theo quy định tại Chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Các khoản dự phòng phải trả được trích lập hay hoàn nhập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Các khoản dự phòng phải trả khi trích lập ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng; khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí SX chung và hoàn nhập vào thu nhập khác.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

#### **12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

##### **a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

##### **b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

#### **13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

##### **a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### **b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### **c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

#### **d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác**

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

### **14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu**

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
  - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
  - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

### **15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

### **16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

### **17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

#### **18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

#### **19. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

#### **20. Công cụ tài chính**

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt	54,049,548	52,440,331
Tiền gửi ngân hàng	5,754,820,770	11,523,800,392
- Tiền gửi (VND)	5,749,271,834	11,518,251,456
+ NH TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank)	4,698,192,359	11,339,810,751
+ NH TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	1,044,761,668	168,703,283
+ NH Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn (Agribank)	3,037,807	3,156,422
+ NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	3,280,000	6,581,000
- Tiền gửi (244.77 USD)	5,548,936	5,548,936
+ NH TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank)	5,548,936	5,548,936
<b>Cộng</b>	<b>5,808,870,318</b>	<b>11,576,240,723</b>

2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>		
- Phải thu các bên liên quan	2,114,498,481	2,114,498,481
+ Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tân Thắng	2,114,498,481	2,114,498,481
- Phải thu khách hàng khác	1,478,758,528	3,279,718,528
+ Công ty TNHH Phước Sang	749,734,733	749,734,733
+ Đối tượng khác	729,023,795	2,529,983,795
<b>Cộng</b>	<b>3,593,257,009</b>	<b>5,394,217,009</b>



Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bình Thuận  
30 Yersin, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận

Mẫu số: B 09a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

**3 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị gốc	Dự phòng
<b>a. Đầu tư vào công ty con</b>				
Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tân Thắng	2,900,852,406	(2,900,852,406)	2,900,852,406	(2,900,852,406)
	2,900,852,406	(2,900,852,406)	2,900,852,406	(2,900,852,406)
<b>Cộng</b>	<b>2,900,852,406</b>	<b>(2,900,852,406)</b>	<b>2,900,852,406</b>	<b>(2,900,852,406)</b>

**Ghi chú:**

Công ty sở hữu 58% vốn chủ sở hữu của Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tân Thắng. Trích lập dự phòng 100% do hồ sơ đã đưa ra tòa để tuyên bố phá sản. Định giá Công ty Gỗ Tân Thắng khoảng 1 tỷ đồng, không đủ để thanh toán cho các chủ nợ nên sẽ không còn tiền trả cho CSH.





#### 4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>4.1. Ngắn hạn</b>				
- Tạm ứng	2,728,024,622	64,302,800	729,848,935	64,302,800
+ Nguyễn Tấn Hồng	-	-	4,301,000	-
+ Xí nghiệp Lâm nghiệp Bắc Bình Thuận	850,583,971	-	459,378,874	-
+ Xí nghiệp Lâm nghiệp Hàm Thuận Nam	983,400,000	-	22,500,000	-
+ Xí nghiệp Lâm nghiệp Hàm Tân	677,009,161	-	114,767,161	-
+ Đối tượng khác	217,031,490	64,302,800	128,901,900	64,302,800
- Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
+ Ký quỹ bảo lãnh bảo hành hàng mộc XN gỗ Phan Thiết	-	-	-	-
+ Đối tượng khác	-	-	-	-
- Phải thu khác	-	684,511	1,100,183,294	684,511
+ Phải thu ngắn hạn khác	-	684,511	1,100,183,294	684,511
<b>Cộng</b>	<b>2,728,024,622</b>	<b>64,987,311</b>	<b>1,830,032,229</b>	<b>64,987,311</b>

#### 5. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
5.1. Hàng tồn kho		6,243,633,543		6,243,633,543
<b>Cộng</b>		<b>6,243,633,543</b>		<b>6,243,633,543</b>

#### 6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	368,141,575	-	284,221,069	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
- Chi phí SXKD dở dang	126,474,530,491	-	139,075,291,398	-
- Thành phẩm	2,574,430,398	-	2,836,885,833	-
- Hàng hóa	147,169,200	-	133,806,700	-
<b>Cộng</b>	<b>129,564,271,664</b>		<b>142,330,205,000</b>	

#### 7. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>		
- Rừng cao su 47 ha trồng năm 2011 (Diện tích còn lại quy ra đồng đặc 8,5 ha)	713,268,217	744,896,337
- Rừng cao su tại Hàm Thuận Bắc	393,230,766	393,230,766
- Rừng cao su 63 ha trồng năm 2012	1,041,423,000	1,041,423,000
- Sửa chữa nâng cấp đường vào đội 3 - Xã Tân Tiến	250,000,000	250,000,000
- Công trình: Hàng rào, nhà xe khách, lam che nắng	-	124,096,481
- CP đền bù đất Dự án Nhà máy Ván dăm	271,393,600	271,393,600
- Các công trình khác	131,893,433	110,478,433
<b>Cộng</b>	<b>2,801,209,016</b>	<b>2,935,518,617</b>



8

**TÁNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Súc vật, vườn cây lâu năm	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	38,048,569,829	2,526,607,636	5,542,662,226	492,332,000	3,127,810,317	49,737,982,008
Số tăng trong năm	419,447,624				49,114,044	468,561,668
- Mua trong năm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành	419,447,624					
- Tặng khác						
<b>Số giảm trong năm</b>						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	38,468,017,453	2,526,607,636	5,542,662,226	492,332,000	3,176,924,361	50,206,543,676
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	21,737,380,399	2,492,844,211	4,119,615,166	291,037,333	494,891,653	29,135,768,762
Số tăng trong năm	1,126,497,494	9,576,234	128,984,799	25,332,000	72,591,633	1,362,982,160
- Khấu hao trong năm	1,126,497,494	9,576,234	128,984,799	25,332,000	72,591,633	1,362,982,160
- Tặng khác						
<b>Số giảm trong năm</b>						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối quý	22,863,877,893	2,502,420,445	4,248,599,965	316,369,333	567,483,286	30,498,750,922
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	16,311,189,430	33,763,425	1,423,047,060	201,294,667	2,632,918,664	20,602,213,246
Tại ngày cuối quý	15,604,139,560	24,187,191	1,294,062,261	175,962,667	2,609,441,075	19,707,792,754



**9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm		40,000,000		40,000,000
<b>Số tăng trong năm</b>				
- Mua trong năm				
- Tạo ra từ nội bộ				
- Tăng do hợp nhất kinh doanh				
- Tăng khác				
<b>Số giảm trong năm</b>				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
<b>Số dư cuối năm</b>		40,000,000		40,000,000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm		40,000,000		40,000,000
<b>Số tăng trong năm</b>				
- Khấu hao trong năm				
- Tăng khác				
<b>Số giảm trong năm</b>				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
<b>Số dư cuối quý</b>		40,000,000		40,000,000
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm				
Tại ngày cuối quý				



**Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bình Thuận**  
30 Yersin, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận

**Mẫu số: B 09a - DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

**10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**10.1. Ngắn hạn**

- Chi phí trả trước thuê hoạt động TSCĐ
- CCDC xuất dùng
- Chi phí đi vay
- Chi phí khác

<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
12,411,125	2,000,000
587,061,522	696,744,235
<b>599,472,647</b>	<b>698,744,235</b>

**Cộng**

**10.2. Dài hạn**

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- CCDC xuất dùng
- Chi phí khác

587,151,695	545,771,272
167,454,413	266,114,367
<b>754,606,108</b>	<b>811,885,639</b>

**Cộng**





11. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

11.1. Ngắn hạn

a. Vay và nợ thuế tài chính

	Số cuối quý		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng Công thương VN-CN Bình Thuận	16,983,069,676	16,983,069,676	16,202,854,490	16,206,750,293	16,986,965,479	16,986,965,479
Nợ ngắn hạn khác		3,000,000,000	3,000,000,000			
<b>Cộng</b>	<b>16,983,069,676</b>	<b>16,983,069,676</b>	<b>19,202,854,490</b>	<b>19,206,750,293</b>	<b>16,986,965,479</b>	<b>16,986,965,479</b>

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Số/ngày	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối quý	Hình thức đảm bảo khoản vay
Số 300051605/2021- HĐCVHM/NHCT600-LAM NGHIEP ngày 04/6/2021. Hạn mức tín dụng: 17.000.000.000 VND	Ngân hàng Công thương VN - CN Bình Thuận	12 tháng	7,8%/năm; 8,6%/năm; 9,0%/năm.	16,983,069,676	- Xưởng chế biến gỗ tại khu phố E, Hiền Vương, P.Thanh Hải, TP.Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận, trị giá: 3.005.000.000 VND - Quyền SĐĐ và tài sản gắn liền với đất tại 30 Yersin, P. Phú Trính, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận trị giá: 4.306.000.000 VND - Cửa hàng tại số 509 Trần Hưng Đạo, P.Lạc Đạo, TP.Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận, trị giá 852.000.000 VND. - 2 xe bán tải biển kiểm soát 86C- 143.27 và 86C-143.12, trị giá 1.336.000.000 VND

Ngày 29/03/2023  
Huy động vốn sản xuất  
kinh doanh:

Khúc Đình Chung

02 tháng

9%/năm

16,983,069,676

11.2. Dài hạn

a. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối quý		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng Công thương VN - CN Bình Thuận	150,000,000	150,000,000		150,000,000	300,000,000	300,000,000
Cộng	150,000,000	150,000,000		150,000,000	300,000,000	300,000,000

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Số ngày	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối quý	Hình thức đảm bảo khoản vay
Số 02/2020-HĐCV/TL/NHCT600-LN ngày 23/10/2020	Ngân hàng Công thương VN - CN Bình Thuận	36 tháng	10%/năm; 12,5%/năm.	150,000,000	- Xưởng chế biến gỗ tại Khu phố E, Hiền Vương, P. Thanh Hải, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận, trị giá: 3.005.000.000 VND - Quyền SDB và tài sản gắn liền với đất tại 30 Versin, P. Phú Trinh, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận trị giá: 4.306.000.000 VND - Cửa hàng tại số 509 Trần Hưng Đạo, P. Lạc Đạo, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận, trị giá 852.000.000 VND. - 2 xe bán tải biển kiểm soát 86C-143.27 và 86C-143.12, trị giá 1.336.000.000 VND

Cộng

150,000,000

**12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH SX TM DV Glass Gia Phát	7,165,500	7,165,500	-	-
Công ty TNHH Địa chất & MT Đất Xanh	123,582,210		128,874,200	128,874,200
Công ty TNHH MTV Đại Phú Lợi	995,000	995,000	20,995,000	20,995,000
Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Lan	-	-	1,539,175,000	1,539,175,000
Bà Lê Thị Thu	-	-	856,125,000	856,125,000
Phải trả đối tượng khác	321,834,917	321,834,917	181,472,419	181,472,419
<b>Cộng</b>	<b>453,577,627</b>	<b>329,995,417</b>	<b>2,726,641,619</b>	<b>2,726,641,619</b>

**13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối quý
	<b>13.1. Thuế và các khoản phải nộp</b>			
Thuế giá trị gia tăng	173,703,063	49,335,287	223,038,350	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,056,334,222	100,331,202	1,056,734,222	99,931,202
Thuế thu nhập cá nhân		74,981,143	61,987,961	12,993,182
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		2,417,551,030	1,135,357,194	1,282,193,836
Thuế khác		10,000,000	10,000,000	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	613,557,118		427,426,283	186,130,835
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại	243,580,073		243,580,073	
<b>Cộng</b>	<b>2,087,174,476</b>	<b>2,652,198,662</b>	<b>3,158,124,083</b>	<b>1,581,249,055</b>
<b>13.2. Thuế và các khoản phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng				
Thuế thu nhập doanh nghiệp		143,665,778	143,665,778	
<b>Cộng</b>		<b>143,665,778</b>	<b>143,665,778</b>	

**Ghi chú:**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>		
Thiết kế khai thác rừng trồng		
Chi phí lãi vay		50,308,586
Chi phí tư vấn GS thi công XD Tháp canh lửa PCCCR tại Trạm LNĐC Thuận Nam	8,804,995	
<b>Cộng</b>	<b>8,804,995</b>	<b>50,308,586</b>

**15 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	37,020,922	37,020,922
- KPCĐ	159,656,156	319,328,728
- BHXH, BHYT, BHTN	533,343,705	
- Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	987,050,000	3,184,000,160

+ Công ty Thuận Phát		585,000,000
+ Công ty Viên Dung		700,000,000
+ Công ty CP Lec Energy		405,500,000
+ Công ty Bách Triệu	644,250,000	687,000,000
+ Nguyễn Xuân Đại	244,700,000	263,000,000
+ Lưu Quốc Dũng		183,500,000
+ Đối tượng khác	98,100,000	360,000,160
- Cổ tức lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7,343,350,187	6,031,367,478
+ Tiền đến bù phải thu của Cty Thông Thuận	995,514,900	995,514,900
+ Tiền bồi thường tuyến đường điện 500KV	257,536,717	257,536,717
+ Tiền bồi thường của Công ty Rạng Đông	1,288,870,000	1,288,870,000
+ Tiền bồi thường của Công ty CVC Bình Thuận	3,455,085,391	3,455,085,391
+ Các khoản phải trả khác	1,346,343,179	34,360,470
<b>Cộng</b>	<b><u>9,060,420,970</u></b>	<b><u>9,571,717,288</u></b>
<b>Dài hạn</b>		
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	98,900,000	292,050,000
+ Công ty Ngọc Minh Quân	0	292,050,000
+ Nguyễn Hoàng Hiếu	98,900,000	
<b>Cộng</b>	<b><u>98,900,000</u></b>	<b><u>292,050,000</u></b>

Mẫu số: B 09a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bình Thuận  
30 Yersin, TP. Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc chủ sở	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>97,795,230,976</b>	<b>30,500,000</b>	<b>16,148,588,128</b>		<b>4,181,256,140</b>	<b>113,974,319,104</b>
- Lợi nhuận tăng trong năm trước						
- Tăng vốn trong năm trước			1,254,376,842			1,254,376,842
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Giảm khác					(3,937,676,067)	(3,937,676,067)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>97,795,230,976</b>	<b>30,500,000</b>	<b>17,402,964,970</b>	<b>243,580,073</b>		<b>115,472,276,019</b>
<b>(Số dư đầu năm nay)</b>				973,987,922		973,987,922
- Lợi nhuận tăng trong năm nay						
- Tăng vốn trong năm nay						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm nay					(243,580,073)	(243,580,073)
- Giảm khác						
<b>Số dư cuối quý</b>	<b>97,795,230,976</b>	<b>30,500,000</b>	<b>17,402,964,970</b>	<b>973,987,922</b>		<b>116,202,683,868</b>



**16.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn góp của Nhà nước	97,795,230,976	97,795,230,976
- Vốn góp của các đối tượng khác		
<b>Cộng</b>	<u>97,795,230,976</u>	<u>97,795,230,976</u>

**16.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	97,795,230,976	97,795,230,976
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	97,795,230,976	97,795,230,976
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

**16.4. Các quỹ của doanh nghiệp**

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	17,402,964,970	17,832,182,254
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

**16.5. Nguồn kinh phí**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Nguồn kinh phí sự nghiệp	1,858,834,504	1,225,064,504
- Chi sự nghiệp	1,881,423,096	1,881,423,096
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	(22,588,592)	(656,358,592)

**17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ các loại**

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- USD	244.77	244.77
- EUR		





**VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đơn vị tính: VND

**1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

**Doanh thu**

- Doanh thu bán hàng hóa
- Doanh thu bán thành phẩm
- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Năm nay	Năm trước
	49,090,906
33,743,498,134	56,124,846,637
141,617,273	28,396,861

**Cộng**

<b>33,885,115,407</b>	<b>56,202,334,404</b>
-----------------------	-----------------------

**2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại

Năm nay	Năm trước

**Cộng**

**3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

Năm nay	Năm trước
25,563,652,407	35,260,624,099

**Cộng**

<b>25,563,652,407</b>	<b>35,260,624,099</b>
-----------------------	-----------------------

**4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Năm nay	Năm trước
4,130,704	15,248,609

**Cộng**

<b>4,130,704</b>	<b>15,248,609</b>
------------------	-------------------

**5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

- Lãi tiền vay
- Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư
- Chi phí tài chính khác

Năm nay	Năm trước
762,166,530	1,378,594,152

**Cộng**

<b>762,166,530</b>	<b>1,378,594,152</b>
--------------------	----------------------

**6 . THU NHẬP KHÁC**

- Thanh lý tài sản cố định
- Thanh lý CCDC, vật liệu
- Được đền bù, bồi thường
- Thu khoán trồng rừng CT135
- Thu khoán trồng & khai thác rừng khác
- Khác

Năm nay	Năm trước
	319,090,909
	22,590,000
1,312,447,397	2,107,471,422
43,614,880	2,305,986

**Cộng**

<b>1,356,062,277</b>	<b>2,451,458,317</b>
----------------------	----------------------

## 7 . CHI PHÍ KHÁC

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lỗ do đánh giá lại tài sản
- Các khoản chậm nộp BHXH
- Các khoản khác

### Cộng

Năm nay	Năm trước
17,540,634	42,820,746 1,776,085,031
<b>17,540,634</b>	<b>1,818,905,777</b>

## 8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

### 8.1. Chi phí bán hàng

- Chi phí nguyên, vật liệu
- Chi phí công cụ, dụng cụ
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

### Cộng

Năm nay	Năm trước
141,527,524	355,867,242
297,991,120	688,175,039
<b>439,518,644</b>	<b>1,044,042,281</b>

### 8.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nguyên, vật liệu
- Chi phí công cụ, dụng cụ
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao
- Thuế, phí, lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

### Cộng

2,689,631,692	5,489,089 7,414,561,600
371,931,603	702,660,910
10,000,000	302,877,195
50,697,663	146,193,028
4,122,184,313	5,357,502,837
<b>7,244,445,271</b>	<b>13,929,284,659</b>

## 9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí công cụ, dụng cụ
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Thuế, phí, lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

### Cộng

Năm nay	Năm trước
659,077,824	2,138,138,650
9,573,453,794	5,489,089 27,113,946,106
1,362,982,160	2,762,720,498
10,000,000	302,877,195
50,697,663	146,193,028
8,958,864,236	12,238,378,223
<b>20,615,075,677</b>	<b>44,707,742,789</b>

## 10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

### Cộng

Năm nay	Năm trước
243,596,980	1,056,334,222
400,000	
<b>243,996,980</b>	<b>1,056,334,222</b>

## VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

### 1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Năm nay                      Năm trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

### 2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Không có

### 3 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Năm nay

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

8,797,269,870

### 4 . Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ

Năm nay

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

8,955,830,453



### VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 1. Thông tin về các bên liên quan

##### 1.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Chủ tịch Công ty, Ban Tổng Giám đốc và Kiểm soát viên.

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty và các thành viên quản lý chủ chốt:

##### Chi phí của Chủ tịch Công ty, Ban Tổng Giám đốc và Kiểm soát viên

	Năm nay	Năm trước
+ Chi phí tiền lương	670,989,123	1,917,111,780
+ Thù lao	-	-

##### Các giao dịch khác

	Năm nay	Năm trước
Cho vay/ mượn tiền	-	-
Giao dịch mua bán	-	-

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu	-	-
Phải trả	-	-

##### 1.2. Giao dịch với các bên liên quan là tổ chức

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Sở hữu vốn
Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tân Thắng	Công ty con	58.00%

Trong năm Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Không có.

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung	Giá trị
Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tân Thắng	Nợ phải thu	2,168,130,640
	Nợ phải trả	-

#### 2. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

#### 3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin năm trước)

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022, đã được Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Người lập biểu

Nguyễn Hoàng Mai

Kế toán trưởng

Phạm Minh Tài

Lập ngày 20 tháng 7 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Hà

